CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..319../CV.CT	*Biên Hòa, ngày 25 tháng 10 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa
- Mã chứng khoán/*Security Symbol*: TIP
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Đường số 6, KCN Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại/*Telephone*: 02513.512.063
- Fax: 02513.512.479
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by: Ông* ***Nguyễn Quốc Hùng***
  Chức vụ/*Position*: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐*On demand*

1. Nội dung thông tin công bố/Content of Information disclosure :

- Báo cáo tài chính Riêng quý 3 năm 2024;

- Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2024;

- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Riêng và Hợp nhất quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

2. Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/*Reason*: .....

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 25/10/2024 tại đường dẫn *http:www.tinnghiaip.com.vn – Quan hệ cổ đông.*

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 25/10/2024 available at ***http:www.tinnghiaip.com.vn – Quan hệ cổ đông.***

4. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
- *Báo cáo tài chính Riêng quý 3 năm 2024;*
- *Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2024;*
- *Công văn giải trình số: 318./CV.CT ngày 25./10/2024.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 3600964611 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUỐC HÙNG

TINNGHIA INDUSTRIAL PARK

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA
2024.10.25 10:39:45+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA
Đường 6 – KCN Tam Phước – BH - ĐN
Mã Số Thuế: 3600964611

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03/2024

Tháng 10/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3/2024
******

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.409.978.920.521**	**1.298.643.904.765**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	*V.1*	**60.475.555.227**	**47.775.388.290**
1. Tiền	111		2.675.555.227	2.575.388.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.800.000.000	45.200.000.000
II. Đầu tư tài chính	***120***	V.2	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		**1.278.729.597.756**	**1.177.097.103.571**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	73.701.854.019	12.803.739.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.200.000.000	1.212.890.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	143.941.518.066	93.013.948.135
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.060.701.621.133	1.070.881.921.487
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(815.395.462)	(815.395.462)
IV. Hàng tồn kho	***140***		**70.195.844.176**	**73.262.417.139**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	70.195.844.176	73.262.417.139
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**577.923.362**	**508.995.765**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	577.923.362	505.891.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15		3.104.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**543.821.896.019**	**561.886.805.407**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	***210***		-	**21.824.651.700**
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.6	-	21.824.651.700
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**	V.9	**19.658.161.064**	**22.865.890.600**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.658.161.064	22.865.890.600
- Nguyên giá	222		101.928.438.406	101.885.908.406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.270.277.342)	(79.020.017.806)
III. Bất động sản đầu tư	***230***	V.10	**24.150.395.763**	**22.218.660.637**
- Nguyên giá	231		125.966.323.556	122.998.803.162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(101.815.927.793)	(100.780.142.525)
IV. Tài sản sở dang dài hạn	***240***	*V.8*	**11.587.470.155**	**11.011.914.599**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang dài hạ	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		11.587.470.155	11.011.914.599
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	*V.2*	**453.227.436.390**	**447.316.216.004**
1. Đầu tư vào công ty con	251		126.825.000.000	126.825.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		282.087.727.273	282.087.727.273
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.632.800.000	76.632.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(32.318.090.883)	(38.229.311.269)
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		**35.198.432.647**	**36.649.471.867**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	35.198.432.647	36.649.471.867
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.953.800.816.540**	**1.860.530.710.172**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**232.759.586.164**	**213.852.842.011**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**55.113.575.816**	**32.015.838.962**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	V.12	2.814.150.169	2.871.823.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.13	16.353.796	10.636.364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	21.629.107.760	14.873.669.153
4. Phải trả người lao động	315			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	312.386.225	313.941.536
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17	19.403.223.365	5.686.626.623
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	2.319.497.328	2.464.370.989
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		8.618.857.173	5.794.770.398
II. Nợ dài hạn	***330***		**177.646.010.348**	**181.837.003.049**
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.17	150.971.922.672	155.162.915.373
6. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	26.674.087.676	26.674.087.676
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.18	**1.721.041.230.376**	**1.646.677.868.161**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***		**1.721.041.230.376**	**1.646.677.868.161**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		650.078.570.000	650.078.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		641.438.310.382	641.438.310.382
8. Qũy đầu tư phát triển	418		42.879.201.637	37.509.769.860
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		708.650.196	708.650.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**385.936.498.161**	**316.942.567.723**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421A		283.413.530.553	215.970.936.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		102.522.967.608	100.971.630.843
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	**440**		**1.953.800.816.540**	**1.860.530.710.172**

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Kim Ngân	Nguyễn Thị Ly	Phan Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

ÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3/2024

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4		5	
u bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**30.020.974.255**	**87.041.248.333**	**26.719.983.725**	**76.185.885.426**
giảm trừ	02			-		-
u thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**30.020.974.255**	**87.041.248.333**	**26.719.983.725**	**76.185.885.426**
àng bán	**11**	VI.2	**9.497.370.264**	**27.889.121.585**	**9.197.071.221**	**26.466.573.862**
gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	**20**		**20.523.603.991**	**59.152.126.748**	**17.522.912.504**	**49.719.311.564**
hoạt động tài chính	21	VI.3	4.499.772.949	77.864.755.601	73.009.462.376	81.820.588.366
chính	22	VI.4	(101.895.068)	(5.911.220.386)	2.046.362.492	3.441.967.760
vay phải trả	*23*			-		-
n hàng	25			-		-
ản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.440.624.180	13.829.207.295	4.580.854.495	14.278.869.708
ần thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20.684.647.828**	**129.098.895.440**	**83.905.157.893**	**113.819.062.462**
khác	31	VI.6	258.399.099	311.064.614	16.225.928	55.282.033
hác	32	VI.7	1.362.454.150	2.085.262.181	598.286.728	1.376.297.534
ần khác	**40**		**(1.104.055.051)**	**(1.774.197.567)**	**(582.060.800)**	**(1.321.015.501)**
nhuận kế toán trước thuế	**50**		**19.580.592.777**	**127.324.697.873**	**83.323.097.093**	**112.498.046.961**
huế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.110.609.246	24.801.730.265	16.666.619.419	21.755.599.393
huế TNDN hoãn lại	52					
ần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**15.469.983.531**	**102.522.967.608**	**66.656.477.674**	**90.742.447.568**
ãn trên cổ phiếu (*)	**70**		**238**	**1.577**	**469**	**1.396**
ảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Biên Hòa, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Kim Ngân	Nguyễn Thị Ly	Phan Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA